

**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU QUÝ I NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 89 /BC-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>								
<b>1</b>	<b>Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>3,213</b>	<b>17,664</b>		<b>3,552</b>	<b>110.5%</b>	<b>20.1%</b>	<b>7,370</b>
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	330	3,662		345	104.5%	9.4%	875
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	927	4,912		1,148	123.8%	23.4%	2,249
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	1,678	7,625		1,759	104.8%	23.1%	3,639
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	278	1,465		300	107.8%	20.5%	607
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>5,491</b>	<b>30,143</b>		<b>6,285</b>	<b>114.5%</b>	<b>20.9%</b>	<b>12,620</b>
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	711	6,049		677	95.2%	11.2%	1,568
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1,609	8,817		2,161	134.3%	24.5%	4,233
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	2,698	12,761		2,917	108.1%	22.9%	5,815
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	474	2,516		530	111.8%	21.1%	1,004
<b>2</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>52.00</b>					
<b>3</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng GRDP</b>	<b>%</b>		<b>&gt;=10%</b>		<b>10.54</b>			<b>&gt;=10%</b>
<b>4</b>	<b>Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành</b>	<b>%</b>				<b>100</b>			<b>100</b>
-	Nông, lâm, thủy sản	%		20-21		10.77			12.43
-	Công nghiệp, xây dựng	%		29-30		34.38			33.54
-	Thương mại, dịch vụ	%		42-43		46.42			46.07
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%				8.43			7.96

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
<b>5</b>	<b>Nông nghiệp</b>								
<b>5.1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
<b>a.</b>	<b>Diện tích</b>								
	- Lúa	Ha	7,123	22,877	6,956	7,178	100.8%	31.4%	14,178
	- Cà phê	Ha	25,206	29,292	28,986	28,986	115.0%	99.0%	29,091
	- Cao su	Ha	74,263	75,995	76,841	76,841	103.5%	101.1%	76,841
	- Sắn	Ha	0	37,720	0	0		0.0%	34,100
	- Mía	Ha	774	910	98	848	109.6%	93.2%	848
	- Ngô	Ha	692	5,327	465	666	96.2%	12.5%	3,166
	- Cây ăn quả	Ha	3,443	9,375	6,375	6,375	185.2%	68.0%	6,625
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>250</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	67	2,219	1,219	1,219	1819.4%	54.9%	1,328
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>1,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>100</i>
<b>b.</b>	<b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		116,859	Chưa đến kỳ thu hoạch				38,303
	- Cà phê nhân	Tấn		67,627					Chưa đến kỳ thu hoạch
	- Cao su mù tươi	"	4,800	94,800		5,174	107.8%	5.5%	8,796
	- Sắn	"		570,530	Chưa đến kỳ thu hoạch				Chưa đến kỳ thu hoạch
	- Mía cây	"		51,300					
<b>5.2</b>	<b>Cây dược liệu</b>								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1,741	1,240.7	1,240.7	136.8%	71.3%	1,241
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>0</i>	<i>500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>0</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	1,357	4,664	2,664	2,664	196.3%	57.1%	2,830

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		0	2,000	0	0		0.0%	166
<b>5.3</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
<b>a.</b>	<b>Tổng đàn</b>								
	- Đàn trâu	Con	24,755	25,000	24,981	24,995	101.0%	100.0%	25,000
	- Đàn bò	"	80,742	84,500	83,334	84,020	104.1%	99.4%	84,500
	- Đàn lợn	"	144,162	165,000	143,739	147,280	102.2%	89.3%	150,000
<b>b.</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	6,940	35,000		5,855	84.4%	16.7%	12,500
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>4,160</i>	<i>22,000</i>		<i>4,439</i>	<i>106.7%</i>	<i>20.2%</i>	<i>11,000</i>
<b>5.4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,500	0	0		0.0%	50
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.02	63.10	63.10	63.10	100.1%	100.0%	63.10
<b>5.5</b>	<b>Thủy sản</b>								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	711	805	775.8	775.8	109.1%	96.3%	778
	- Sản lượng khai thác	Tấn	416	1,850	137	443	106.5%	23.9%	900
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	789	5,500	229	853	108.1%	15.5%	2,000
<b>6</b>	<b>Công nghiệp</b>								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	66,526	500,000	56,786	82,269	123.7%	16.5%	200,000
	- Tinh bột sắn	Tấn	87,808	300,000	43,466	72,022	82.0%	24.0%	150,000
	- Đường	Tấn	7,784	12,000	7,188	7,188	92.3%	59.9%	9,000
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	7,454	42,500	4,526	6,558	88.0%	15.4%	15,000
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	349	3,300	478	672	192.7%	20.4%	1,400
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	121	450	76	115	95.4%	25.6%	230

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	- Nước máy	1000 M3	838	3,800	631	932	111.2%	24.5%	1,900
<b>7</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>6,077</b>	<b>28,490</b>	<b>5,645</b>	<b>8,494</b>	<b>139.8%</b>	<b>29.8%</b>	<b>16,790</b>
<b>8</b>	<b>Du lịch</b>								
-	Tổng lượt khách	L/khách	89,200	900,000	125,000	280,000	313.9%	31.1%	457,000
	+ Khách quốc tế	"	0	50,000	0	0		0.0%	7,000
	+ Khách nội địa	"	89,200	850,000	125,000	280,000	313.9%	32.9%	450,000
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	50.0	250	10.5	50.5	101.0%	20.2%	125
<b>9</b>	<b>Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>28</b>	<b>44</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>128.6%</b>	<b>81.8%</b>	<b>37</b>
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>1</i>		12.5%	2
<b>10</b>	<b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0.0%</b>	<b>0</b>
<b>11</b>	<b>Thu NSNN</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>805</b>	<b>4,000</b>	<b>912</b>	<b>1,407</b>	<b>174.7%</b>	<b>35.2%</b>	<b>2,814</b>
<b>12</b>	<b>Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,125</b>	<b>8,597</b>	<b>1,627</b>	<b>2,335</b>	<b>109.8%</b>	<b>27.2%</b>	<b>4,299</b>
<b>13</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>52.4</b>	<b>270</b>	<b>18.1</b>	<b>69.8</b>	<b>133.2%</b>	<b>25.9%</b>	<b>148</b>
<b>14</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>0.7</b>	<b>6.6</b>	<b>0.2</b>	<b>0.9</b>	<b>128.7%</b>	<b>13.9%</b>	<b>2,45</b>
<b>15</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)</b>	<b>Thứ hạng</b>		<b>43</b>	<b>Số liệu công bố vào giữa năm 2022</b>				<b>50</b>
<b>16</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)</b>	<b>Thứ hạng</b>		<b>39</b>					
<b>17</b>	<b>Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)</b>	<b>Thứ hạng</b>		<b>38</b>					
<b>18</b>	<b>Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)</b>	<b>Thứ hạng</b>		<b>18</b>					
<b>19</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>3,742</b>	<b>23,000</b>		<b>4,870</b>	<b>130.1%</b>	<b>21.2%</b>	<b>10,613</b>
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>		<i>2,892</i>	<i>16,400</i>		<i>3,338</i>	<i>115.4%</i>	<i>20.4%</i>	<i>8,320</i>
<b>20</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	57	310	55	112	196.5%	36.1%	190	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	2,223	5,460	609.1	1,500	S	27.5%	2,550	
<b>21</b>	<b>Hợp tác xã</b>									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	172	225	206	208	120.9%	92.4%	210	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	1	30	5	13	1300.0%	43.3%	15	
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		2		0				
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	771	990	983	990	128.4%	100.0%	975	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15.2	17	16	16,3	107.2%	95.9%	16.5	
<b>22</b>	<b>Tổ hợp tác</b>									
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	205	225	217	218	106.3%	96.9%	215	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,190	2,350	2,228	2,236	102.1%	95.1%	2,270	
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI</b>									
<b>1</b>	<b>Dân số</b>									
-	Dân số trung bình	Người		580,000	Thống kê 6 tháng, năm					
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2						
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67.9						
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		109						
<b>2</b>	<b>Lao động và việc làm</b>									
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	1,300	5,800	65	1,100	84.6%	19.0%	2,900	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55.7	Thống kê theo năm					
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		40						
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều</b>									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,576	Thống kê theo năm				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11.32					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11,272					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.69					
<b>4</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	161,081	167,300	162,383	163,243	101.3%	97.6%	163,800
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							
	+ Tiểu học	"	99.9	99.9	99.9	99.9	100.0%	100.0%	99.90
	+ Trung học cơ sở	"	97.0	97.7	97.5	97.5	100.5%	99.8%	97.50
	+ Trung học phổ thông	"	52.1	57.0	54.1	54.1	103.8%	94.9%	54.10
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13	20	14.5	14.5	111.5%	72.5%	14.50
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%	40.4	44	42	42	104.0%	95.5%	42
	+ Tiểu học	%	62.6	67	72	72	115.0%	107.5%	72
	+ Trung học Cơ sở	%	40.5	45	44	44	108.6%	97.8%	44
	+ Trung học phổ thông	%	46.4	50	50	50	107.8%	100.0%	50
<b>5</b>	<b>Y tế</b>								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91.59	90.82	90.07	90.18	98.5%	99.3%	90.77
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	17.12	19.55	18.28	18.34	107.1%	93.8%	18.74
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	12.11	11.82	11.81	11.82	97.6%	100.0%	11.78
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	41.1	40.3	40.3	40.3	98.1%	100.0%	40.3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.4	10.8	10.5	10.5	101.0%	97.2%	10.5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32.7	Thống kê theo năm				
<b>6</b>	<b>Văn hoá, thể thao, thông tin</b>								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		56	Thống kê 6 tháng, năm				
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		84					
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện</b>	%	<b>99.5</b>	<b>99.9</b>	<b>99.85</b>	<b>99.85</b>	<b>100.4%</b>	<b>99.9%</b>	
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở</b>	%		<b>97.06</b>		<b>96.63</b>		<b>99.6%</b>	<b>96.77</b>
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất</b>	%		<b>97.18</b>		<b>96.59</b>		<b>99.4%</b>	<b>96.78</b>
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu về môi trường</b>								
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý</b>	%	<b>85</b>	<b>86</b>	<b>85</b>	<b>85</b>	<b>100.0%</b>	<b>98.8%</b>	<b>85</b>
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch</b>	%	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>90</b>
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>	%	<b>90</b>	<b>92</b>	<b>91.16</b>	<b>91.24</b>	<b>101.4%</b>	<b>99.2%</b>	<b>91.5</b>
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</b>	%	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường</b>	%	<b>83</b>	<b>83.5</b>	<b>83.3</b>	<b>83.3</b>	<b>100.4%</b>	<b>99.8%</b>	<b>83.3</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>	%	<b>57.1</b>	<b>64.28</b>	<b>64.28</b>	<b>64.28</b>	<b>112.6%</b>	<b>100.0%</b>	<b>64.28</b>
<b>VI</b>	<b>CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>								
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố</b>	%		<b>&gt;90</b>		<b>78</b>		<b>86.7%</b>	<b>90</b>
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ điều tra, khám phá án</b>	%		<b>≥80</b>		<b>72</b>		<b>80.0%</b>	<b>80</b>
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		<b>≥90</b>		<b>100</b>		<b>111.1%</b>	<b>90</b>
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ giao quân</b>	%	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 02 tháng	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70	Thống kê theo năm				
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70					
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%					